

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

Báo cáo tài chính riêng  
đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 40

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 28 được cấp ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	Bỏ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Việt Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Trần Hằng Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Phạm Thị Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Trần Hải Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Trần Minh Trang	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

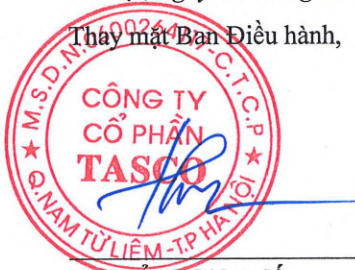
### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 40. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng cần được đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 16C/2022/QĐ-TASCO  
ngày 06/05/2022 của Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.





**Vấn đề khác**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập số 129/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV1, ngày 24/03/2022 kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.105.111.255.555</b>	<b>1.917.395.978.406</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>63.714.651.972</b>	<b>381.325.460.207</b>
1. Tiền	111		53.714.651.972	160.325.460.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	221.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>309.530.000.000</b>	<b>73.389.607.184</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	309.320.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	210.000.000	73.389.607.184
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.699.151.580.233</b>	<b>1.438.991.785.164</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	314.445.934.444	326.610.501.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	88.293.426.041	30.598.750.423
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	662.997.936.560	488.707.858.861
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	668.563.739.253	607.345.036.377
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(35.149.456.065)	(14.270.362.056)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>29.679.029.542</b>	<b>23.586.452.857</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.679.029.542	23.586.452.857
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.035.993.808</b>	<b>102.672.994</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	2.977.532.135	93.946.894
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.168.569	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	9.293.104	8.726.100
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.700.695.054.073</b>	<b>3.528.830.901.462</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>324.279.578.977</b>	<b>380.253.106.319</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	324.279.578.977	380.253.106.319
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>174.649.235.526</b>	<b>9.827.590.552</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	174.649.235.526	9.827.590.552
<i>Nguyên giá</i>	222		192.872.804.842	31.844.262.669
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.223.569.316)	(22.016.672.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		2.335.523.000	2.925.326.637
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.335.523.000)	(2.925.326.637)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>897.970.673.562</b>	<b>997.063.360.533</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12.1	610.782.218.159	691.597.917.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.2	287.188.455.403	305.465.442.638
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.3</b>	<b>2.279.925.280.111</b>	<b>2.140.795.821.160</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.468.785.733.953	2.088.221.316.160
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		69.000.000.000	309.567.505.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	22.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(281.660.453.842)	(279.793.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.870.285.897</b>	<b>891.022.898</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	23.870.285.897	891.022.898
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.805.806.309.628</b>	<b>5.446.226.879.868</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

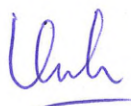
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.410.249.376.686</b>	<b>1.221.812.691.059</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>680.040.385.790</b>	<b>486.109.564.474</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	137.275.943.551	149.893.533.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	121.748.442.838	45.356.768.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	99.602.055.827	21.891.741.797
4. Phải trả người lao động	314		5.125.763.048	2.076.925.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	47.894.966.084	64.229.774.966
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	136.734.095.176	42.990.598.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	109.808.863.485	138.335.866.355
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.334.355.781
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>730.208.990.896</b>	<b>735.703.126.585</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	94.565.298.415	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		596.268.865	967.010.108
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	604.483.246.339	638.876.516.477
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	30.564.177.277	95.859.600.000
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.395.556.932.942</b>	<b>4.224.414.188.809</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>4.395.556.932.942</b>	<b>4.224.414.188.809</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.146.444.796	84.541.583.395
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	119.932.273.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		702.079.364.985	533.620.682.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		529.925.582.253	475.455.145.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172.153.782.732	58.165.536.700
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.805.806.309.628</b>	<b>5.446.226.879.868</b>

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc




Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128.027.771.158	74.728.440.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	662.046.474
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>128.027.771.158</b>	<b>74.066.393.872</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	111.838.168.969	62.949.469.508
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>16.189.602.189</b>	<b>11.116.924.364</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	340.464.415.054	317.027.912.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.122.472.228	237.140.838.630
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.651.829.037</i>	<i>155.538.630</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	1.343.123.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	138.227.991.825	30.274.765.740
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>211.303.553.190</b>	<b>59.386.109.729</b>
11. Thu nhập khác	31		1.996.154.618	2.174.532.219
12. Chi phí khác	32		714.918.123	3.395.105.248
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.281.236.495</b>	<b>(1.220.573.029)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>212.584.789.685</b>	<b>58.165.536.700</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	40.431.006.953	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>172.153.782.732</b>	<b>58.165.536.700</b>

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Bình

Nguyễn Hồng Oanh



Phan Thị Thu Thảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		212.584.789.685	58.165.536.700
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.713.980.144	966.250.413
- Các khoản dự phòng	03		22.746.547.851	241.841.244.506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(339.649.236.573)	(317.160.912.849)
- Chi phí lãi vay	06		4.651.829.037	155.538.630
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(90.952.089.856)	(16.032.342.600)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.823.894.439)	16.553.351.203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		78.527.749.068	73.747.811.178
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		257.145.453.890	187.024.099.474
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.862.848.240)	960.523.718
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(309.320.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.089.195.759)	(155.538.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.205.119.044)	(52.122.133.286)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(495.138.599)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(151.075.082.979)</b>	<b>209.975.771.057</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(167.666.200.443)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		15.428.803.754	611.145.871
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.273.244.151.205)	(215.511.355.893)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.002.250.373.506	141.574.197.032
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(739.164.417.793)	(558.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.049.450.020.651	161.158.976.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.340.892.067	24.070.482.029
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(71.604.679.463)</b>	<b>(446.696.554.961)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	800.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		57.358.850.926	55.832.486.425
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(151.181.276.519)	(292.335.164.841)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.108.620.200)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(94.931.045.793)</b>	<b>563.497.321.584</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(317.610.808.235)</b>	<b>326.776.537.680</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>381.325.460.207</b>	<b>54.548.922.527</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>63.714.651.972</b>	<b>381.325.460.207</b>

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình

Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo quyết định tại Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**B09-DN**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	Xây lắp	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
<b>Công ty liên doanh, liên kết gián tiếp</b>				
- Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	Bất động sản	20,00%	20,00%

**7. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 103 người (tại ngày 31/12/2021 là 42 người).

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

*Giá trị ghi sổ:* Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Thời điểm ghi nhận* các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

*Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:* Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

**c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.





**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

**6. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.



**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty phát sinh 165.252.441 đồng (năm trước: 38.554.637.899 đồng) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

***Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả***

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.



Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.**

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dùng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

*Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính:* Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản/bất động sản đầu tư**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản/bất động sản đầu tư được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	235.510.075	317.425.326
Tiền gửi ngân hàng	53.479.141.897	160.008.034.881
<b>Cộng</b>	<b>53.714.651.972</b>	<b>160.325.460.207</b>
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	221.000.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>63.714.651.972</b>	<b>381.325.460.207</b>

(\*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 4 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,5% - 6%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Trái phiếu</b>				
Trái phiếu doanh nghiệp 1 (1.000.000 TP) (i)	105.933.000.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 2 (1.000.000 TP) (ii)	102.269.000.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 3 (1.000.000 TP)	101.118.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>309.320.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 6 năm, lãi suất thả nổi (Hiện tại là 9,5%).

(ii): Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định 10,5%/năm.

(iii): Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi.

Các Trái phiếu này đã được cam kết mua lại bởi Tổ chức bảo lãnh phát hành.

**2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	210.000.000	210.000.000	9.889.607.184	9.889.607.184
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác</b>				
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>210.000.000</b>	<b>73.389.607.184</b>	<b>73.389.607.184</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
<b>I. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.468.785.733.953</b>	<b>(*)</b>	<b>(281.660.453.842)</b>	<b>2.088.221.316.160</b>
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	299.900.000.000	-	-	299.900.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000	-	-	65.180.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160	(1.867.453.842)	(1.867.453.842)	2.418.316.160
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000	-	-	328.130.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	395.600.000.000	-	-	395.600.000.000
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000	(247.300.000.000)	(247.300.000.000)	604.900.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	(32.493.000.000)	(32.493.000.000)	32.493.000.000
Công ty TNHH THospital (i)	-	-	-	358.600.000.000
Công ty TNHH Tasco Land (ii)	200.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (iii)	402.164.417.793	-	-	-
<b>II. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>	<b>309.567.505.000</b>
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú (iv)	-	-	-	1.000.000.000
Công ty TNHH BOT Hưng Thịnh Phú Thọ	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (v)	-	(*)	-	239.567.505.000
<b>III. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>23.800.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>	<b>22.800.000.000</b>
Công ty cổ phần Cotabig	300.000.000	-	-	300.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú (iii)	1.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.561.585.733.953</b>	<b>(281.660.453.842)</b>	<b>(281.660.453.842)</b>	<b>2.420.588.821.160</b>
				<b>(279.793.000.000)</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

- (i): Trong năm, Công ty đã thoái 100% vốn góp vào Công ty TNHH T'Hospital theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 15/02/2022 của Hội đồng Quản trị.
- (ii): Trong năm, Công ty đã góp đủ vốn thành lập Công ty TNHH Tasco Land theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 11/03/2022 của Hội đồng quản trị và thực hiện góp đủ số vốn điều lệ tăng thêm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐQT ngày 13/10/2022 của Hội đồng Quản trị.
- (iii): Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc mua toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Tổng hợp Groupama Việt Nam theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐQT ngày 19/09/2022 của Hội đồng Quản trị. Đồng thời, Công ty TNHH Bảo hiểm Tổng hợp Groupama Việt Nam đổi tên thành Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco và Công ty đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ tăng thêm được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại văn bản số 12634/BTC-QLBH ngày 01/12/2022.
- (iv): Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 của Hội đồng quản trị thông qua việc thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 29,49% xuống 0,21% vốn điều lệ (tương ứng 100.000 cổ phần) tại Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú.
- (v): Tháng 7/2022, Công ty đã thoái 100% vốn góp tại Tổng Công ty Thăng Long - CTCP theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.
- Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.
- Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>314.231.025.837</b>	<b>325.851.682.952</b>
Phải thu hoạt động xây lắp	277.536.932.002	268.877.658.221
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Các đối tượng khác	32.653.921.719	23.994.647.938
Phải thu kinh doanh Bất động sản	24.121.570.910	34.064.850.792
Phải thu hoạt động khác	12.572.522.925	22.909.173.939
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>214.908.607</b>	<b>758.818.607</b>
Phải thu hoạt động khác	214.908.607	758.818.607
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>314.445.934.444</b>	<b>326.610.501.559</b>

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>	<b>43.423.878.944</b>	<b>30.598.750.423</b>
Trả trước hoạt động xây lắp	26.658.328.565	8.532.204.561
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	11.026.000.000	-
Các đối tượng khác	15.632.328.565	8.532.204.561
Trả trước hoạt động dự án	12.968.382.340	-
Trả trước hoạt động khác	3.797.168.039	22.066.545.862
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>44.869.547.097</b>	<b>-</b>
Trả trước hoạt động dự án	44.849.547.097	-
Trả trước hoạt động khác	20.000.000	-
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>88.293.426.041</b>	<b>30.598.750.423</b>

## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cho vay bên thứ ba</b>	<b>9.559.000.000</b>	<b>20.799.000.000</b>
<b>Cho vay bên liên quan</b>	<b>653.438.936.560</b>	<b>467.908.858.861</b>
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>662.997.936.560</b>	<b>488.707.858.861</b>

## 6. Phải thu khác

## 6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác từ bên thứ ba</b>	<b>291.914.481.905</b>	<b>(14.141.599.875)</b>	<b>243.166.190.756</b>	<b>(5.400.421.625)</b>
Tạm ứng	11.634.751.771	(8.674.895.788)	11.815.778.628	(3.286.973.157)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	245.140.000	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	-	-	157.500.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	165.770.000.000	-	-	-
Phải thu khác	65.130.325.443	(5.466.704.087)	25.281.094.408	(2.113.448.468)
<b>Phải thu khác từ bên liên quan</b>	<b>376.649.257.348</b>	<b>-</b>	<b>364.178.845.621</b>	<b>-</b>
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	245.548.151.242	-	250.705.622.913	-
Phải thu khác	131.101.106.106	-	113.473.222.708	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
<b>Cộng</b>	<b>668.563.739.253</b>	<b>(14.141.599.875)</b>	<b>607.345.036.377</b>	<b>(5.400.421.625)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.2 <i>Phải thu khác dài hạn</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<b>116.828.827.652</b>	-	<b>66.621.877.515</b>	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	58.275.172.942	-	66.607.313.848	-
Phải thu khác	58.553.654.710	-	14.563.667	-
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	<b>207.450.751.325</b>	-	<b>313.631.228.804</b>	-
Phải thu chi phí xây dựng	207.450.751.325	-	255.077.574.094	-
Phải thu khác	-	-	58.553.654.710	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>324.279.578.977</b>	-	<b>380.253.106.319</b>	-

(\*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

**7. Nợ xấu****a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Nguyễn Đăng Hải	2.567.050.662	2.567.050.662	-	2.567.050.662	2.567.050.662	-
Nguyễn Minh Tuyên	2.113.448.468	2.113.448.468	-	2.113.448.468	2.113.448.468	-
Các đối tượng khác	33.094.411.720	28.185.175.935	4.909.235.785	7.306.081.926	7.306.081.926	-
<b>Cộng</b>	<b>40.058.691.850</b>	<b>35.149.456.065</b>	<b>4.909.235.785</b>	<b>14.270.362.056</b>	<b>14.270.362.056</b>	-

**b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	14.270.362.056	9.414.417.550
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	20.879.094.009	4.855.944.506
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.149.456.065</b>	<b>14.270.362.056</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.447.382.134	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.413.948.706	-	-	-
Hàng hóa Bất động sản	20.738.151.369	-	23.586.452.857	-
Hàng hóa	79.547.333	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.679.029.542</b>	<b>-</b>	<b>23.586.452.857</b>	<b>-</b>

**9. Chi phí trả trước****9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.218.270	20.776.894
Chi phí dịch vụ email Office 365	215.830.002	73.170.000
Chi phí quảng cáo	214.902.773	-
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.193.088.000	-
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	960.937.714	-
Chi phí trả trước khác	322.555.376	-
<b>Cộng</b>	<b>2.977.532.135</b>	<b>93.946.894</b>

**9.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.112.606.018	201.056.738
Chi phí thuê mặt bằng	121.212.124	303.030.304
Chi phí lắp đặt bộ chữ Tasco	782.774.997	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.250.855.830	-
Chi phí dán thẻ etag	19.520.888.994	-
Chi phí trả trước khác	81.947.934	386.935.856
<b>Cộng</b>	<b>23.870.285.897</b>	<b>891.022.898</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	2.925.326.637	2.925.326.637
Mua trong năm	-	-
Giảm khác	(589.803.637)	(589.803.637)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.335.523.000</b>	<b>2.335.523.000</b>
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Số đầu năm	2.925.326.637	2.925.326.637
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm khác	(589.803.637)	(589.803.637)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.335.523.000</b>	<b>2.335.523.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

*Trong đó:*

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.335.523.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 2.925.326.637 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số đầu năm	15.546.155.013	1.437.176.091	12.089.209.300	2.771.722.265	-	31.844.262.669
Mua sắm mới	-	-	-	-	226.131.930	226.131.930
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.254.343.324	-	-	168.738.220.454	180.992.563.778
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.219.000.000)	-	-	(4.219.000.000)
Chuyển đổi mục đích sử dụng (*)	(13.689.786.863)	-	-	-	-	(13.689.786.863)
Giảm khác	-	(288.120.332)	-	(1.993.246.340)	-	(2.281.366.672)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.856.368.150</b>	<b>13.403.399.083</b>	<b>7.870.209.300</b>	<b>778.475.925</b>	<b>168.964.352.384</b>	<b>192.872.804.842</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	8.427.140.475	1.437.176.091	9.383.200.300	2.769.155.251	-	22.016.672.117
Khấu hao trong năm	273.808.254	653.222.389	334.764.000	2.567.014	7.664.211.087	8.928.572.744
Tăng khác	-	623.271.706	-	-	-	623.271.706
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.219.000.000)	-	-	(4.219.000.000)
Chuyển đổi mục đích sử dụng (*)	(6.844.580.579)	-	-	-	-	(6.844.580.579)
Giảm khác	-	(288.120.332)	-	(1.993.246.340)	-	(2.281.366.672)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.856.368.150</b>	<b>2.425.549.854</b>	<b>5.498.964.300</b>	<b>778.475.925</b>	<b>7.664.211.087</b>	<b>18.223.569.316</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	7.119.014.538	-	2.706.009.000	2.567.014	-	9.827.590.552
Số cuối năm	-	<b>10.977.849.229</b>	<b>2.371.245.000</b>	-	<b>161.300.141.297</b>	<b>174.649.235.526</b>

(\*) Tài sản cố định đã chuyển đổi thành bất động sản đầu tư theo Quyết định số 24C/QĐ-TASCO ngày 01/07/2022 và đã thực hiện bán ngay trong năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.306.469.134 VND (tại ngày 31/12/2021 là 14.771.381.261 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 161.105.801.737 VND (tại ngày 31/12/2021 là 0 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**12. Tài sản dở dang dài hạn****12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	240.078.514.799	240.078.514.799	260.044.350.117	260.044.350.117
Dự án khu nhà ở sinh thái	370.703.703.360	370.703.703.360	430.532.998.679	430.532.998.679
Các dự án xây dựng nhà ở khác	-	-	1.020.569.099	1.020.569.099
<b>Cộng</b>	<b>610.782.218.159</b>	<b>610.782.218.159</b>	<b>691.597.917.895</b>	<b>691.597.917.895</b>

(\*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m<sup>2</sup> hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

**12.2 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.074.631.156	188.648.230.415
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	28.328.889.839	27.636.335.863
Các dự án khác	15.373.980.562	34.769.922.514
<b>Cộng</b>	<b>287.188.455.403</b>	<b>305.465.442.638</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>132.206.534.456</b>	<b>132.206.534.456</b>	<b>75.522.114.174</b>	<b>75.522.114.174</b>
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	84.254.116.786	84.254.116.786	46.054.317.084	46.054.317.084
Phải trả hoạt động xây lắp	42.447.620.405	42.447.620.405	27.977.011.612	27.977.011.612
Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	13.930.172.255	13.930.172.255	4.207.092.600	4.207.092.600
Các đối tượng khác	28.517.448.150	28.517.448.150	23.769.919.012	23.769.919.012
Phải trả hoạt động khác	5.504.797.265	5.504.797.265	1.490.785.478	1.490.785.478
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>5.069.409.095</b>	<b>5.069.409.095</b>	<b>74.371.419.342</b>	<b>74.371.419.342</b>
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	-	-	13.095.157.008	13.095.157.008
Phải trả hoạt động xây lắp	-	-	59.523.211.586	59.523.211.586
Phải trả hoạt động khác	5.069.409.095	5.069.409.095	1.753.050.748	1.753.050.748
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>137.275.943.551</b>	<b>137.275.943.551</b>	<b>149.893.533.516</b>	<b>149.893.533.516</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 14. Người mua trả tiền trước

## 14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<b>121.748.442.838</b>	<b>45.356.768.146</b>
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.021.395.218	464.807.850
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	36.313.115.150	-
Các đối tượng khác	708.280.068	464.807.850
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	45.675.446.352	41.291.960.296
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	39.051.601.268	3.600.000.000
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	35.451.601.268	-
Các đối tượng khác	3.600.000.000	3.600.000.000
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>121.748.442.838</b>	<b>45.356.768.146</b>

## 14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<b>94.565.298.415</b>	-
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	94.565.298.415	-
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>94.565.298.415</b>	-

## 15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

## 15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	5.436.087.578	17.914.689.372	23.350.776.950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	16.205.119.044	98.955.828.721	16.205.119.044	98.955.828.721
Thuế thu nhập cá nhân	250.535.175	3.817.845.545	3.422.153.614	646.227.106
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	897.537.712	897.537.712	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.891.741.797</b>	<b>121.588.901.350</b>	<b>43.878.587.320</b>	<b>99.602.055.827</b>

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2022 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

## 15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	567.004	-	567.004
<b>Cộng</b>	<b>8.726.100</b>	<b>567.004</b>	-	<b>9.293.104</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	562.633.278	635.287.671
Trích trước giá vốn bất động sản	43.544.589.503	62.220.177.316
Chi phí phải trả khác	3.787.743.303	1.374.309.979
<b>Cộng</b>	<b><u>47.894.966.084</u></b>	<b><u>64.229.774.966</u></b>

**17. Phải trả khác****17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b><u>133.307.353.607</u></b>	<b><u>35.826.641.123</u></b>
Bảo hiểm xã hội	-	80.618.250
Bảo hiểm y tế	-	15.531.270
Kinh phí công đoàn	183.902.262	31.217.142
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	10.374.815.420
Phải trả, phải nộp khác	123.857.256.125	25.324.459.041
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b><u>3.426.741.569</u></b>	<b><u>7.163.956.974</u></b>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b><u>136.734.095.176</u></b>	<b><u>42.990.598.097</u></b>

**17.2 Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b><u>495.457.566.843</u></b>	<b><u>508.238.836.981</u></b>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	410.256.249.073	398.382.747.984
Phải trả, phải nộp khác	85.201.317.770	109.856.088.997
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b><u>109.025.679.496</u></b>	<b><u>130.637.679.496</u></b>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b><u>604.483.246.339</u></b>	<b><u>638.876.516.477</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**18. Vay và nợ thuê tài chính****18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	104.735.866.355	104.735.866.355	19.153.629.333	117.581.276.519	6.308.219.169	6.308.219.169			6.308.219.169
Vay bên liên quan cá nhân (i)	101.731.276.519	101.731.276.519	15.850.000.000	117.581.276.519	-	-			-
Vay bên liên quan khác (ii)	3.004.589.836	3.004.589.836	-	-	3.004.589.836	3.004.589.836			3.004.589.836
Vay ngân hàng (iii)	-	-	3.303.629.333	-	3.303.629.333	3.303.629.333			3.303.629.333
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.600.000.000	33.600.000.000	103.500.644.316	33.600.000.000	103.500.644.316	103.500.644.316			103.500.644.316
Vay ngân hàng	33.600.000.000	33.600.000.000	103.500.644.316	33.600.000.000	103.500.644.316	103.500.644.316			103.500.644.316
<b>Cộng</b>	<b>138.335.866.355</b>	<b>138.335.866.355</b>	<b>122.654.273.649</b>	<b>151.181.276.519</b>	<b>109.808.863.485</b>	<b>109.808.863.485</b>			<b>109.808.863.485</b>

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

(i): Các khoản vay bên liên quan là cá nhân theo từng hợp đồng riêng lẻ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ. Đây là các khoản vay tín chấp.

(ii): Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TASCO-HP ngày 28/09/2018 và các phụ lục gia hạn thời gian đến 31/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm, lãi vay thanh toán vào thời điểm cuối kỳ. Khoản vay tín chấp.

(iii): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 - HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng mức dư nợ vay 3.500.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 11/11/2022 - 11/11/2023. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

**18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng (i)	95.859.600.000	95.859.600.000	38.205.221.593	103.500.644.316	30.564.177.277	30.564.177.277			30.564.177.277
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>95.859.600.000</b>	<b>95.859.600.000</b>	<b>38.205.221.593</b>	<b>103.500.644.316</b>	<b>30.564.177.277</b>	<b>30.564.177.277</b>			<b>30.564.177.277</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

(i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay số 11.11/2022 – HBCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm phân trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>84.824.223.592</b>	<b>119.932.273.161</b>	<b>475.228.832.928</b>	<b>3.366.304.979.681</b>
Tăng vốn trong năm trước	800.000.000.000	-	-	-	800.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.165.536.700	58.165.536.700
Tăng khác	-	-	-	226.312.625	226.312.625
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.486.319.650.000</b>	<b>84.541.583.395</b>	<b>119.932.273.161</b>	<b>533.620.682.253</b>	<b>4.224.414.188.809</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	172.153.782.732	172.153.782.732
Phân phối các quỹ (*)	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	(615.900.000)
Giảm khác	-	(395.138.599)	-	-	(395.138.599)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.486.319.650.000</b>	<b>84.146.444.796</b>	<b>123.011.473.161</b>	<b>702.079.364.985</b>	<b>4.395.556.932.942</b>

(\*): Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022. Theo đó, Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển 5% lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng phúc lợi 1% lợi nhuận sau thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
<b>Cộng</b>	<b>3.486.319.650.000</b>	<b>3.486.319.650.000</b>

## 19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	800.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## 20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

## Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
<b>Tổng</b>	<b>34.109.135.332</b>	

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ thu phí không dừng ETC	41.482.846.418	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.435.902.205	3.517.006.745
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	42.032.343.756	56.075.879.521
Doanh thu hợp đồng xây dựng	40.031.514.651	12.983.558.182
Doanh thu bán điện	2.045.164.128	2.151.995.898
<b>Cộng</b>	<b>128.027.771.158</b>	<b>74.728.440.346</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	128.027.771.158	74.398.440.346
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	-	330.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ thu phí không dừng ETC	37.343.421.507	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.547.794.547	3.293.301.820
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	31.094.510.744	46.223.099.241
Giá vốn hợp đồng xây dựng	38.958.605.105	12.373.782.850
Giá vốn bán điện	893.837.066	1.059.285.597
<b>Cộng</b>	<b><u>111.838.168.969</u></b>	<b><u>62.949.469.508</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.349.100.054	44.840.015.761
Lợi nhuận cổ tức được chia	540.000.000	76.220.423.802
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	279.575.315.000	195.967.473.287
<b>Cộng</b>	<b><u>340.464.415.054</u></b>	<b><u>317.027.912.850</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	4.651.829.037	155.538.630
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.867.453.842	236.985.300.000
Chi phí tài chính khác	603.189.349	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.122.472.228</u></b>	<b><u>237.140.838.630</u></b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	43.830.207.612	14.356.779.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	256.401.140	318.764.775
Chi phí khấu hao TSCĐ	276.375.268	893.520.453
Thuế, phí và lệ phí	4.734.773.219	499.369.220
Chi phí dự phòng	20.879.094.009	4.855.944.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.771.512.543	5.657.540.479
Chi phí bằng tiền khác	33.479.628.034	3.692.846.848
<b>Cộng</b>	<b><u>138.227.991.825</u></b>	<b><u>30.274.765.740</u></b>

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	43.848.207.612	17.168.171.145
Chi phí công cụ, dụng cụ	256.401.140	318.764.775
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.713.980.144	1.821.998.928
Chi phí dự phòng	20.879.094.009	4.855.944.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.464.772.179	24.849.198.467
Chi phí khác bằng tiền	61.065.094.945	43.969.280.421
<b>Cộng</b>	<b><u>246.227.550.029</u></b>	<b><u>92.983.358.242</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.342.848.205	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(911.841.252)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>40.431.006.953</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần trước thuế	212.584.789.685	58.165.536.700
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(1.022.330.721)</b>	<b>(75.766.295.614)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	668.996.341	1.546.838.489
Các khoản chi phí không được trừ	668.996.341	1.546.838.489
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.691.327.062)	(77.313.134.103)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(540.000.000)	(76.220.423.802)
Thu nhập được ưu đãi thuế	(1.151.327.062)	(1.092.710.301)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	211.562.458.964	(17.600.758.914)
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.848.217.939)	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	206.714.241.025	(17.600.758.914)
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>41.342.848.205</b>	<b>-</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****1. Các giao dịch không bằng tiền**

	<u>Năm nay</u>
Bù trừ công nợ phải thu và thanh toán gốc vay	2.527.485.838
Chuyển phải thu thành cho vay	13.798.073.506
<b>Cộng</b>	<b>16.325.559.344</b>

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**2. Giao dịch với các bên liên quan****2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con
Công ty cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con từ ngày 07/10/2022
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty con đến ngày 15/04/2022, công ty liên kết đến ngày 22/12/2022
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết đến ngày 05/07/2022
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con gián tiếp đến ngày 15/04/2022
Công ty TNHH NVT Holdings	Công ty liên kết gián tiếp từ ngày 28/12/2022
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Ông Phạm Quang Dũng	Cố đồng lớn
Ông Vũ Đình Đệ	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Việt Tân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Bà Trần Hằng Thu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Bà Phạm Thị Chi	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Bà Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2022)
Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Phạm Thị Nhài	Người liên quan của Thành viên HĐQT đến ngày 29/04/2022



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**2.2 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>1.804.531.818</b>	<b>3.728.458.027</b>
Ông Vũ Đình Độ	-	-
Ông Phạm Quang Dũng - Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)	-	10.430.000
Ông Nguyễn Thế Minh (*)	810.831.818	-
Bà Phan Thị Thu Thảo (*)	813.700.000	-
Ông Nguyễn Việt Tân (*)	180.000.000	1.795.734.935
Bà Phạm Thị Chi	-	569.857.029
Bà Trần Hải Yến	-	1.202.436.063
Bà Đỗ Thanh Hương - Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)	-	150.000.000
Các thành viên khác	-	-
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>1.118.745.455</b>	<b>-</b>
Bà Trần Minh Trang	203.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	915.245.455	-
Các thành viên khác	-	-
<b>Ban Điều hành</b>	<b>-</b>	<b>1.831.478.796</b>
Ông Hồ Việt Hà	-	-
Ông Nguyễn Đình Siêu - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 12/2021)	-	930.075.043
Ông Khuất Trung Thắng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 12/2021)	-	901.403.753
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.923.277.273</u></b>	<b><u>5.559.936.823</u></b>

(\*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(\*\*) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)	-	90.000.000
Công ty TNHH THospital (*)	-	240.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>330.000.000</u></b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	192.000.000	192.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	4.520.532.186	4.070.846.296
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	37.431.374.354	-
Công ty TNHH Tasco Land	1.839.000.000	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	1.306.716.674	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.880.299.808	-
<b>Cộng</b>	<b><u>47.169.923.022</u></b>	<b><u>4.262.846.296</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Năm nay	Năm trước
<b>Cho vay</b>		
Công ty TNHH T'Hospital (*)	57.574.073.506	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	73.506.077.699	94.115.858.861
Công ty TNHH Tasco Land	517.100.000.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng	-	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>648.180.151.205</b>	<b>94.205.858.861</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	-	34.300.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	36.165.921.302
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)	-	4.854.502.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>75.320.423.802</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	33.654.512.481	32.571.668.201
Công ty TNHH T'Hospital (*)	674.869.601	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	602.700.001	1.191.263.836
Công ty TNHH Tasco Land	1.319.068.492	-
Công ty cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 (*)	1.392.785.789	3.029.212.218
<b>Cộng</b>	<b>37.643.936.364</b>	<b>36.792.144.255</b>
<b>Vay</b>		
Ông Phạm Quang Dũng	15.850.000.000	40.846.170.310
<b>Cộng</b>	<b>15.850.000.000</b>	<b>40.846.170.310</b>
<b>Thanh toán gốc vay</b>		
Ông Phạm Quang Dũng	117.581.276.519	20.776.422.046
<b>Cộng</b>	<b>117.581.276.519</b>	<b>20.776.422.046</b>
<b>Lãi vay</b>		
Công ty TNHH Tasco Hải Phòng	165.252.441	165.252.441
Ông Phạm Quang Dũng	4.692.931.507	8.371.643.836
<b>Cộng</b>	<b>4.858.183.948</b>	<b>8.536.896.277</b>
(*) : Các đơn vị này không còn là bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2022. Giao dịch với các đơn vị này trong năm được xác định đến thời điểm các đơn vị này không còn là bên liên quan.		
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty cổ phần Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 (*)		529.060.000
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)		14.850.000
<b>Cộng</b>	<b>214.908.607</b>	<b>758.818.607</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	130.598.936.560	418.392.858.861
Công ty TNHH Tasco Land	517.100.000.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Công ty cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 (*)		43.776.000.000
<b>Cộng</b>	<b>653.438.936.560</b>	<b>467.908.858.861</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Phải thu khác ngắn hạn</u></b>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	1.600.693.682	3.244.942.595
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	135.427.478.464	142.953.648.214
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	110.120.672.778	111.324.485.278
Công ty cổ phần VETC	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	125.552.811.575	91.898.299.094
Công ty TNHH Tasco Land	1.319.068.492	-
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 (*)		11.881.166.413
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	2.139.647.426	1.536.947.425
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)		850.471.671
<b>Cộng</b>	<b><u>376.649.257.348</u></b>	<b><u>364.178.845.621</u></b>
<b><u>Phải thu khác dài hạn</u></b>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	207.450.751.325	255.077.574.094
Bà Phạm Thị Nhài (*)		58.553.654.710
<b>Cộng</b>	<b><u>207.450.751.325</u></b>	<b><u>313.631.228.804</u></b>
<b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	1.413.890.749	1.206.530.749
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	1.086.230.346	590.142.746
Công ty TNHH Tasco Land	1.986.120.000	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	27.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	556.168.000	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)		72.574.745.847
<b>Cộng</b>	<b><u>5.069.409.095</u></b>	<b><u>74.371.419.342</u></b>
<b><u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u></b>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	44.869.547.097	-
<b>Cộng</b>	<b><u>44.869.547.097</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b><u>Phải trả khác ngắn hạn</u></b>		
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	3.376.741.569	3.234.937.128
Công ty TNHH MTV Tasco 6	50.000.000	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)		3.929.019.846
<b>Cộng</b>	<b><u>3.426.741.569</u></b>	<b><u>7.163.956.974</u></b>
<b><u>Phải trả khác dài hạn</u></b>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	106.961.377.812	128.573.377.812
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	2.064.301.684	2.064.301.684
<b>Cộng</b>	<b><u>109.025.679.496</u></b>	<b><u>130.637.679.496</u></b>
<b><u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u></b>		
Ông Phạm Quang Dũng	-	101.731.276.519
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	3.004.589.836	3.004.589.836
<b>Cộng</b>	<b><u>3.004.589.836</u></b>	<b><u>104.735.866.355</u></b>

(\*) : Các đơn vị này không còn là bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Tại thời điểm kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
Nợ ngắn hạn	310	452.509.564.474	33.600.000.000	486.109.564.474
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	104.735.866.355	33.600.000.000	138.335.866.355
Nợ dài hạn	330	769.303.126.585	(33.600.000.000)	735.703.126.585
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	129.459.600.000	(33.600.000.000)	95.859.600.000

**Giải thích lý do**

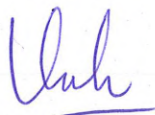
- Phân loại lại số dư các khoản vay theo kỳ hạn thanh toán còn lại tại thời điểm báo cáo.

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình

Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo